

EXPORT DETENTION & DEMURRAGE

Dear Valued Customers,

MSC Vietnam hereby announces an update to the export combined demurrage and detention charges for cargoes originating from Vietnam. This adjustment will take effect on January 12, 2026 (ETD)

This is applied for loading port: Ho Chi Minh/ Vung Tau/ Quinhon/ Danang/ Haiphong/ Dong Nai

| Container Size Type | IMDG/ Hazardous | Free Days | Period 1 | 1st Period Rate (VND/day) | Thereafter rate (VND/per day) |
|---------------------|--------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------|--|
| 20 Dry | | 7 Calendar days | 4 Calendar days | 394,600 | 654,900 |
| 40 Dry | | 7 Calendar days | 4 Calendar days | 789,000 | 1,310,900 |
| 45 Dry | | 7 Calendar days | 4 Calendar days | 789,000 | 1,512,600 |
| 20 Special | | 6 Calendar days | 4 Calendar days | 518,700 | 802,300 |
| 40 Special | | 6 Calendar days | 4 Calendar days | 1,036,100 | 1,603,400 |
| 20 RE | | 6 Calendar days | 3 Calendar days | 1,366,300 | 2,144,100 |
| 40 RE | | 6 Calendar days | 3 Calendar days | 2,025,600 | 2,945,300 |
| 40 HR | | 6 Calendar days | 3 Calendar days | 2,708,100 | 3,750,800 |
| 20 RE (NoR) | | 6 Calendar days | 4 Calendar days | 394,600 | 654,900 |
| 40 RE (NoR) | | 6 Calendar days | 4 Calendar days | 789,000 | 1,310,900 |
| 40 HR (NoR) | | 6 Calendar days | 4 Calendar days | 789,000 | 1,512,600 |
| 20 Dry | Yes | 6 Calendar days | 4 Calendar days | 518,700 | 756,900 |
| 40 Dry | Yes | 6 Calendar days | 4 Calendar days | 906,500 | 1,385,100 |
| 45 Dry | Yes | 6 Calendar days | 4 Calendar days | 1,140,300 | 1,640,000 |
| 20 Special | Yes | 6 Calendar days | 4 Calendar days | 648,300 | 884,300 |
| 40 Special | Yes | 6 Calendar days | 4 Calendar days | 1,140,300 | 1,640,000 |
| 20 Reefer | Yes | 5 Calendar days | 3 Calendar days | 1,402,900 | 2,287,100 |
| 40 Reefer | Yes | 5 Calendar days | 3 Calendar days | 2,806,700 | 3,859,400 |
| 20 Reefer (NoR) | Yes | 5 Calendar days | 4 Calendar days | 518,700 | 756,900 |
| 40 Reefer (NoR) | Yes | 5 Calendar days | 4 Calendar days | 906,500 | 1,385,100 |
| 40 HR (NoR) | Yes | 5 Calendar days | 4 Calendar days | 1,140,300 | 1,640,000 |

Note:

- The above free days do not include public holidays.

- The rate is inclusive of tax.
- Tiered tariff starts after standard free days.
- Combined Dem/Det counts from Empty Pick-up Day to CY Cut-Off Day, both days included.
- CY Cut-Off Day applied is the effective CY Cut-Off Day upon empty Pick-up.
- *For customers with special agreement on extended free time, the applied demurrage/ detention rate when extended free time ends is the relevant tier rate as per above tariff.*
- NOR means non-operation- reefer.
- In 2026, we will apply extra DEM DET free days for public holidays. Applicable for:
 - 1st January 2026
 - Tet 2026: From 14th February to 22nd February 2026 (both included)

THÔNG BÁO

Phí kết hợp lưu công-ten-nơ và lưu vỏ hàng xuất khẩu

Kính gửi Quý Khách hàng,

MSC Việt Nam xin thông báo về việc cập nhật biểu phí kết hợp lưu công-ten-nơ và lưu vỏ đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam. Sự điều chỉnh này sẽ có hiệu lực từ ngày 12 tháng 01 năm 2026 (ETD)

Áp dụng cho các cảng xếp hàng: Hồ Chí Minh/ Vũng Tàu/ Quy Nhơn/ Đà Nẵng/ Hải Phòng/ Đồng Nai

| Loại công-ten-nơ | Hàng hóa nguy hiểm | Ngày miễn lưu | Giai đoạn 1 | Đơn giá Giai đoạn 1 (VND/ngày) | Đơn giá sau đó (VND/ngày) |
|------------------|--------------------|---------------|-------------|--------------------------------|---------------------------|
| 20 Khô | | 7 Ngày | 4 Ngày | 394,600 | 654,900 |
| 40 Khô | | 7 Ngày | 4 Ngày | 789,000 | 1,310,900 |
| 45 Khô | | 7 Ngày | 4 Ngày | 789,000 | 1,512,600 |
| 20 Đặc biệt | | 6 Ngày | 4 Ngày | 518,700 | 802,300 |
| 40 Đặc biệt | | 6 Ngày | 4 Ngày | 1,036,100 | 1,603,400 |
| 20 RE | | 6 Ngày | 3 Ngày | 1,366,300 | 2,144,100 |
| 40 RE | | 6 Ngày | 3 Ngày | 2,025,600 | 2,945,300 |
| 40 HR | | 6 Ngày | 3 Ngày | 2,708,100 | 3,750,800 |
| 20 RE (NoR) | | 6 Ngày | 4 Ngày | 394,600 | 654,900 |
| 40 RE (NoR) | | 6 Ngày | 4 Ngày | 789,000 | 1,310,900 |
| 40 HR (NoR) | | 6 Ngày | 4 Ngày | 789,000 | 1,512,600 |
| 20 Khô | Có | 6 Ngày | 4 Ngày | 518,700 | 756,900 |
| 40 Khô | Có | 6 Ngày | 4 Ngày | 906,500 | 1,385,100 |
| 45 Khô | Có | 6 Ngày | 4 Ngày | 1,140,300 | 1,640,000 |
| 20 Đặc biệt | Có | 6 Ngày | 4 Ngày | 648,300 | 884,300 |
| 40 Đặc biệt | Có | 6 Ngày | 4 Ngày | 1,140,300 | 1,640,000 |
| 20 Lạnh | Có | 5 Ngày | 3 Ngày | 1,402,900 | 2,287,100 |
| 40 Lạnh | Có | 5 Ngày | 3 Ngày | 2,806,700 | 3,859,400 |
| 20 Lạnh (NoR) | Có | 5 Ngày | 4 Ngày | 518,700 | 756,900 |
| 40 Lạnh (NoR) | Có | 5 Ngày | 4 Ngày | 906,500 | 1,385,100 |
| 40 HR (NoR) | Có | 5 Ngày | 4 Ngày | 1,140,300 | 1,640,000 |

Lưu ý:

- Ngày miễn lưu ở trên không bao gồm ngày lễ.
- Đơn giá ở trên đã bao gồm thuế.
- Mức biểu phí áp dụng sau khi hết số ngày miễn lưu tiêu chuẩn.
- Thời gian tính phí kết hợp lưu công-ten-nơ và lưu vỏ hàng xuất khẩu được tính từ ngày lấy rỗng đến ngày cắt máng (CY Cut-Off), bao gồm cả hai ngày.
- Ngày cắt máng (CY Cut-Off) được áp dụng là ngày cắt máng hiệu lực tại thời điểm lấy rỗng.

- Đối với khách hàng có thỏa thuận đặc biệt về thời gian miễn lưu kéo dài, mức phí demurrage/detention áp dụng sau khi hết thời gian miễn lưu sẽ là mức phí tương ứng theo biểu phí trên.
- NOR nghĩa là container lạnh không hoạt động.
- Lưu ý áp dụng bổ sung số ngày miễn phí DEM/DET trong các dịp nghỉ lễ vào năm mới 2026
 - Tết Dương lịch: 01/01/2026
 - Tết Âm lịch: từ ngày 14/02/2026 - 22/02/2026 (both included)

Effective from 1 April 2025 (ETD)

This is applied for loading port: Ho Chi Minh/ Vung Tau/ Quinhon/ Danang/ Haiphong

| Container Type | Payable Days | NB Free Days | Type of Days | 1st Period | 1st Period Rate (VND/day) | Thereafter rate (VND/per day) |
|-----------------------|---------------|--------------|--------------|------------|---------------------------|-------------------------------|
| 20 DV | Calendar days | 7 | Calendar | 4 | 382,300 | 528,000 |
| 40 DV | Calendar days | 7 | Calendar | 4 | 764,500 | 1,056,000 |
| 40 HC | Calendar days | 7 | Calendar | 4 | 764,500 | 1,056,000 |
| 45 HC | Calendar days | 7 | Calendar | 4 | 764,500 | 1,254,800 |
| 20 RE | Calendar days | 6 | Calendar | 3 | 1,344,000 | 1,992,000 |
| 40 RE | Calendar days | 6 | Calendar | 3 | 1,992,000 | 2,664,000 |
| 40 HR | Calendar days | 6 | Calendar | 3 | 2,664,000 | 3,456,000 |
| 20FL/HF | Calendar days | 6 | Calendar | 4 | 509,700 | 672,000 |
| 40FL/HF | Calendar days | 6 | Calendar | 4 | 1,019,400 | 1,344,000 |
| 20RE NOR* | Calendar days | 6 | Calendar | 4 | 382,300 | 528,000 |
| 40RE NOR* | Calendar days | 6 | Calendar | 4 | 764,500 | 1,056,000 |
| 40HR NOR* | Calendar days | 6 | Calendar | 4 | 764,500 | 1,056,000 |
| 20 OT | Calendar days | 6 | Calendar | 4 | 509,700 | 672,000 |
| 40 OT | Calendar days | 6 | Calendar | 4 | 1,019,400 | 1,344,000 |
| 20 DV IMO | Calendar days | 6 | Calendar | 4 | 509,700 | 627,400 |
| 40 DV IMO | Calendar days | 6 | Calendar | 4 | 892,000 | 1,129,400 |
| 40 HC IMO | Calendar days | 6 | Calendar | 4 | 892,000 | 1,129,400 |
| 45 HC IMO | Calendar days | 6 | Calendar | 4 | 1,121,300 | 1,380,300 |
| 20 RE IMO | Calendar days | 5 | Calendar | 3 | 1,380,300 | 2,133,200 |
| 40 RE IMO | Calendar days | 5 | Calendar | 3 | 2,760,700 | 3,563,800 |
| 40 HR IMO | Calendar days | 5 | Calendar | 3 | 2,760,700 | 3,563,800 |
| 20 Special IMO | Calendar days | 6 | Calendar | 4 | 637,100 | 752,900 |
| 40 Special IMO | Calendar days | 6 | Calendar | 4 | 1,121,300 | 1,380,300 |